|  |  |
| --- | --- |
| UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI**TRƯỜNG ĐH THỦ ĐÔ HÀ NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN ĐẠI HỌC
Ngành: GIÁO DỤC TIỂU HỌC**

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHTĐHN, ngày / /2019 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)*

**1. Thông tin chung**

- Ngành đào tạo: **Giáo dục Tiểu học**

- Trình độ đào tạo: **Đại học**

- Tên văn bằng tốt nghiệp: **Cử nhân**

+ Tiếng Việt: ***Cử nhân Giáo dục Tiểu học***

+ Tiếng Anh: ***Primary Education***

- Thời gian đào tạo chuẩn: **4 năm**

- Hình thức đào tạo: ***Chính quy tập trung***

*- Đối tượng người học:* Đáp ứng yêu cầu tuyển sinh đại học ngành Giáo dục Tiểu học, trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

**2. Chuẩn đầu ra:** Sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học trình độ đại học sau khi tốt nghiệp sẽ đạt:

***2.1. Chuẩn phẩm chất***

|  |  |
| --- | --- |
| ***Phẩm chất*** | ***Giá trị đặc trưng*** |
| *2.1.1.* *Phẩm chất công dân toàn cầu* |  Tôn trọng sự khác biệt về chủng tộc, tôn giáo, văn hóa, quốc gia, dân tộc giữa các cộng đồng khác nhau.Biết cách thể hiện các giá trị cá nhân, độc lập, tự chủ và tôn trọng giá trị cá nhân, quyền con người của người khác.Có hiểu biết về cơ chế kết nối, quản trị thế giới giữa các quốc gia, giữa các cộng đồng, hiểu biết và tôn trọng những giá trị tinh hoa của thế giới.Có tinh thần làm việc chủ động, khả năng tự lập trong cuộc sống, tư duy độc lập, sống có trách nhiệm với cộng đồng, với môi trường.Tự tin giao tiếp bằng ngoại ngữ trong môi trường đa văn hóa và sử công nghệ thông tin để làm việc & kết nối thông tin quốc tế.Có tinh thần hợp tác, khả năng làm việc đội nhóm; thích ứng với các môi trường làm việc khác nhau, môi trường làm việc có nhiều nền văn hóa. |
| *2.1.2.* *Phẩm chất công dân Việt Nam* | Yêu nước, trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và lí tưởng cách mạng của Đảng.Sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.Có tinh thần tự hào, tự tôn dân tộc, có ý thức gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc; sống trung thực, nhân ái, có trách nhiệm và hành động vì cộng đồng.Có ý thức xây dựng và quảng bá hình ảnh tốt đẹp về đất nước, con người Việt Nam với thế giới. |
| *2.1.3.* *Phẩm chất**công dân Thủ đô* | Có tinh thần thực hiện nếp sống văn minh, thanh lịch của người Hà Nội; thực hiện tốt các quy tắc ứng xử nơi công cộng, công sở của Hà Nội. Có ý thức tự hào, kế thừa và phát huy những giá trị đạo đức, văn hóa, nhân văn của Thăng Long - Hà Nội; có ý thức quảng bá hình ảnh tốt đẹp về Thủ đô Hà Nội với nhân dân trong nước và khách quốc tế.Chủ động thích ứng với những biến đổi, phát triển về kinh tế - văn hóa - xã hội của Thủ đô Hà Nội.  |
| *2.1.4.* *Phẩm chất người giáo viên* | Có thế giới quan khoa họcYêu học sinhYêu nghềCó lối sống, tác phong nhà giáo |
| *2.1.5**Phẩm chất nghề nghiệp đặc trưng của giáo viên Tiểu học* | Yêu nghề, mến trẻ, có tinh thần trách nhiệm cao với công việc giảng dạy và giáo dục trẻ ở Tiểu học.Thể hiện tác phong và cách thức làm việc của người giáo viên Tiểu học; gương mẫu, tạo ảnh hưởng tốt tại cơ sở đào tạo, cơ sở thực hành, thực tập |

***2.2. Chuẩn Năng lực***

*2.2.1. Năng lực chung*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năng lực cụ thể | Năng lực/ Kỹ năng đặc trưng | TĐNL |
| *2.2.1.1.**Ngoại ngữ: Tiếng Anh*  | - Có thể hiểu được những thông tin hiện thực đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan tới cuộc sống và công việc thường ngày.- Có thể xác định được ý chính trong các bài nói được trình bày rõ ràng về những chủ đề thường gặp trong cuộc sống, công việc hay trường học, kể cả các câu chuyện khi được diễn đạt rõ ràng bằng phương ngữ chuẩn phổ biến.- Có thể sử dụng ngôn ngữ đơn giản để giải quyết hầu hết các tình huống có thể phát sinh trong khi đi du lịch. - Có thể giao tiếp tương đối tự tin về những vấn đề quen thuộc và không quen thuộc liên quan tới lĩnh vực chuyên môn hoặc quan tâm của mình. Có thể trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, xử lí các tình huống ít gặp và giải quyết vấn đề. - Có thể bày tỏ suy nghĩ về những chủ đề văn hóa, có tính trừu tượng như phim ảnh, âm nhạc.Có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình.Có thể viết bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc mối quan tâm cá nhân bằng cách kết nối các thành tố đơn lập thành bài viết có cấu trúc. | Năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư 01/2014/TT- BGDĐT |
| *2.2.1.2.**Công nghệ thông tin* | - Sử dụng thành thạo máy tính với các hệ điều hành và phần mềm ứng dụng phổ biến.- Sử dụng thành thạo một số dịch vụ Internet; tiếp cận được với môi trường làm việc trực tuyến sử dụng công nghệ hiện đại.- Biết cách đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin khi sử dụng máy tính và các dịch vụ mạng.- Tôn trọng quyền riêng tư, bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm Công nghệ thông tin.- Tự học, tự nghiên cứu nhằm thích ứng với sự thay đổi rất nhanh trong lĩnh vực công nghệ thông tin. | Đạt năng lực chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT |
| *2.2.1.3. Giáo dục thể chất* | - Có khả năng bơi lội.- Có kỹ năng phòng chống tai nạn đuối nước. | Chứng chỉ Bơi |
| *2.2.1.4.**Giáo dục* | - Năng lực tìm hiểu môi trường giáo dục (đặc điểm cá nhân và tập thể học sinh, môi trường) và xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, thân thiện, lành mạnh.- Thiết kế chương trình, lập kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông.- Xây dựng nội dung và hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng phát triển năng lực người học.- Tổ chức các hoạt động giáo dục, năng lực quản lí lớp học, xây dựng tập thể học sinh.- Phát hiện và giải quyết các tình huống giáo dục không mong đợi.Năng lực tư vấn tâm lí và tư vấn học tập cho học sinh.- Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh. | 3 |
| *2.2.1.5.* *Dạy học* | - Nghiên cứu chương trình và phát triển chương trình dạy học.Lập kế hoạch dạy học.- Vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực, hiện đại.- Tổ chức các hình thức hoạt động dạy học nhằm phát triển năng lực người học.- Sử dụng thiết bị, phương tiện dạy học hiệu quả.- Tổ chức các hoạt động kiểm tra, đánh giá.- Xây dựng, bảo quản, sử dụng hồ sơ dạy học theo quy định của ngành, đơn vị.- Tự nghiên cứu, tự bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghiệp vụ dạy học. | 3 |

*2.2.2.* *Năng lực khoa học chuyên ngành Giáo dục Tiểu học*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năng lực cụ thể** | **Năng lực/ Kỹ năng đặc trưng** | **TĐNL** |
| *2.2.2.1.* *Năng lực**Ngữ văn* | - Nhận biết, hiểu được hệ thống ngôn ngữ; kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ pháp văn bản, phong cách và ngữ dụng học tiếng Việt. | 4 |
| - Nhận biết, hiểu được các kiến thức về Văn học dân gian, văn học viết Việt Nam, Văn học thiếu nhi trong nước và nước ngoài, Lý luận Văn học. | 4 |
| - Vận dụng được những hiểu biết về kiến thức ngôn ngữ tiếng Việt trong dạy học môn Tiếng Việt ở trường Tiểu học; vận dụng dạy học các kĩ năng nghe, đọc, nói, viết. | 4 |
| - Phân tích, đánh giá và giải quyết được những tình huống ngôn ngữ trong quá trình tổ chức dạy học tiếng Việt cho học sinh Tiểu học. | 4 |
| - Vận dụng kiến thức và kĩ năng tiếng Việt để tạo lập được các loại văn bản ở hai dạng nói và viết phù hợp với từng phong cách. | 4 |
| - Đọc hiểu, nghe hiểu, tiếp nhận được các loại văn bản ở các dạng lời nói khác nhau. | 4 |
| - Tiếp nhận và cảm thụ được văn bản nghệ thuật. | 3 |
| - Hướng dẫn học sinh Tiểu học đọc hiểu, nghe hiểu, cảm thụ văn bản nghệ thuật và phản hồi quá trình cảm thụ bằng văn bản ở các dạng lời nói. | 3 |
| - Phát hiện, phân tích, đánh giá và phát triển hứng thú cho học sinh có năng khiếu môn Tiếng Việt ở Tiểu học. | 3 |
| - Vận dụng dạy học phân hóa môn Tiếng Việt trong lớp học có nhiều đối tượng. | 4 |
| *2.2.2.2.* *Năng lực Toán học* | - Tư duy, suy luận và sử dụng chính xác ngôn ngữ toán học. | 4 |
| - Mô hình hóa toán học và vận dụng vào giải quyết các tình huống trong thực tiễn. | 3 |
| - Sử dụng các công cụ và phương tiện toán học. | 4 |
| - Cảm thụ vẻ đẹp của toán học trong cuộc sống. | 3 |
| - Nhận thức và vận dụng những ý tưởng của toán học hiện đại vào dạy học toán ở tiểu học  | 3 |
| - Phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn Toán ở tiểu học | 4 |
| *2.2.2.3.* *Năng lực Khoa học Tự nhiên - Xã hội* | - Hiểu, phân tích, vận dụng các vấn đề về khoa học tự nhiên - xã hội,xác lập được các nội dung tri thức, tích hợp kiến thức khoa học tự nhiên – xã hội ở tiểu học. | 4 |
| - Phát hiện và bồi dưỡng học sinh niềm đam mê, hứng thú tìm hiểu về khoa học tự nhiên - xã hội. | 3 |
| *2.2.2.4.* *Năng lực giáo dục lối sống* | - Nhận thức một số vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến việc giáo dục đạo đức, giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống cho học sinh tiểu học. | 4 |
| - Tổ chức, đánh giá các hoạt động giáo dục đạo đức, giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống cho học sinh tiểu học | 3 |
| *2.2.2.5.* *Năng lực giáo dục nghệ thuật ở tiểu học* | - Hiểu, thực hành, tổ chức và đánh giá nội dung và các hoạt động giáo dục mĩ thuật và nội dung, các hoạt động giáo dục âm nhạc ở trường tiểu học. | 2 |
| - Phát hiện học sinh tiểu học có năng khiếu về nghệ thuật. | 2 |
| - Thành thạo trong tích hợp GD nghệ thuật trong các môn học ở Tiểu học nhằm đạt mục tiêu các bài học ở Tiểu học diễn ra hấp dẫn, hỗ trợ phát triển thẩm mĩ cho học sinh. | 3 |
| *2.2.2.6.* *Năng lực GDTC ở tiểu học* | - Hiểu, thực hành, tổ chức được nội dung giáo dục thể chất phát triển chung và các hoạt động thể dục thể thao ở trường tiểu học. | 2 |
| - Hiểu biết, vận dụng các kiến thức về giáo dục thể chất trong việc giáo dục sức khỏe và rèn luyện thể dục thể thao cho học sinh tiểu học. | 2 |
| - Thành thạo trong tích hợp GDTC trong các môn học ở Tiểu học nhằm đạt mục tiêu các bài học ở Tiểu học diễn ra vui, khỏe, an toàn cho học sinh. | 3 |

*2.2.3. Năng lực sư phạm chuyên ngành Giáo dục Tiểu học*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năng lực cụ thể** | **Năng lực/ Kỹ năng đặc trưng** | **TĐNL** |
| *2.2.3.1.* *Năng lực dạy học ở Tiểu học* | - Phát triển chương trình và tài liệu giáo khoa bậc Tiểu học. | 3 |
| - Vận dụng phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học các môn học ở Tiểu học. | 4 |
| - Dạy học tích hợp, phân hóa ở Tiểu học. | 4 |
| - Xây dựng, thực hiện kế hoạch dạy học, kế hoạch bài học ở Tiểu học. | 4 |
| - Tổ chức quản lí lớp học, tạo môi trường học tập hiệu quả. | 4 |
| - Hỗ trợ học sinh đặc biệt trong dạy học ở Tiểu học. | 3 |
| - Đánh giá sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh Tiểu học. | 4 |
| - Xây dựng, quản lí, khai thác hồ sơ dạy học ở Tiểu học. | 4 |
| - Khai thác, sử dụng cơ sở vật chất, các phương tiện, công nghệ thông tin hỗ trợ dạy học Tiểu học. | 4 |
| - Dạy học trong môi trường đa văn hóa. | 3 |
| *2.2.3.2.* *Năng lực giao tiếp, giáo dục, tổ chức các hoạt động giáo dục cho học sinh Tiểu học bằng Tiếng Anh* | - Giáo dục qua giảng dạy các môn học ở Tiểu học. | 4 |
| - Xây dựng kế hoạch giáo dục học sinh (cá nhân và tập thể lớp) Tiểu học. | 4 |
| - Vận dụng phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức giáo dục ở Tiểu học. | 4 |
| - Tổ chức các hoạt động giáo dục ở Tiểu học. | 4 |
| - Xử lí các tình huống giáo dục ở Tiểu học. | 4 |
| - Giáo dục học sinh Tiểu học có hành vi không mong đợi. | 3 |
| - Phối hợp các lực lượng GD trong và ngoài nhà trường TH. | 4 |
| - Tư vấn, tham vấn giáo dục ở Tiểu học. | 3 |
| - Đánh giá sự tiến bộ và kết quả giáo dục học sinh Tiểu học. | 4 |
| - Xây dựng, quản lí và khai thác hồ sơ giáo dục ở Tiểu học. | 4 |
| - Làm công tác chủ nhiệm; tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp. | 4 |
| - Tổ chức họp phụ huynh học sinh đúng quy định | 4 |
| - Phối hợp với Tổng phụ trách, tạo điều kiện để Đội thiếu niên, Sao nhi đồng thực hiện các hoạt động tự quản. | 4 |
| - Giáo dục về địa phương nơi công tác. | 3 |
| *2.2.3.3.* *Năng lực định hướng sự phát triển của HSTH* | - Hiểu biết về đặc điểm tâm lý, sinh lý của học sinh tiểu học, đặc biệt các học sinh có nhu cầu đặc biệt; vận dụng được các hiểu biết đó vào hoạt động giáo dục và dạy học phù hợp từng đối tượng học sinh. | 3 |
| - Năng lực tìm hiểu tập thể lớp | 4 |
| - Năng lực hỗ trợ học sinh Tiểu học thiết kế chiến lược và kế hoạch phát triển cá nhân. | 4 |
| - Năng lực hỗ trợ học sinh TH tự đánh giá và điều chỉnh. | 4 |
| *2.2.3.4.* *Năng lực phát triển cộng đồng giáo viên tiểu học và xã hội* | - Năng lực phát triển cộng đồng giáo viên trong trường Tiểu học (cùng nhau phát triển chuyên môn nghiệp vụ). | 4 |
| - Năng lực hướng dẫn đồng nghiệp một số kiến thức chuyên sâu về một môn học. | 3 |
| - Có khả năng thực hiện báo cáo chuyên đề nâng cao chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ. | 4 |
| - Năng lực công tác xã hội bao gồm xác định vấn đề, thiết kế, triển khai các hoạt động đáp ứng nhu cầu của cộng đồng địa phương; huy động các tổ chức chính trị xã hội trong và ngoài trường tham gia vào các hoạt động giáo dục ở trường và địa phương. | 3 |
| - Năng lực nghiên cứu tìm hiểu tình hình và nhu cầu phát triển giáo dục tiểu học của địa phương. | 3 |
| - Năng lực giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục ở tiểu học. | 3 |

*Chú giải Thang trình độ năng lực (TĐNL):*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TĐNL** | **Yêu cầu về năng lực** | **Mô tả** |
| 1 | Biết | Có biết/ có nghe qua |
| 2 | Thông hiểu | Có hiểu biết/ có thể tham gia |
| 3 | Vận dụng bậc thấp | Có khả năng vận dụng bước đầu trong các trường hợp/ tình huống tương tự |
| 4 | Vận dụng bậc cao | Có khả năng vận dụng ở mức kết hợp phân tích, tổng hợp, đánh giá, sáng tạo |

**3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp**

|  |  |
| --- | --- |
| **Môi trường làm việc** | **Nghề nghiệp đặc trưng** |
| Giáo viên/ Giáo viên tổng phụ trách | Hiệu trưởng/ Phó HT/Quản lý, điều hành trường Tiểu học | Giáo viên/ Chuyên viên phụ trách chuyên môn cấp Tiểu học | Giảng viên | GV thực hành, trợ giảng | Nghiên cứu viên về GDTH | Quản lý, điều hành chuyên môn/ chuyên viên tư vấn, bồi dưỡng GDTH |
| Các trường Tiểu học | 2 | 1 | 1 | 0 | 2 | 0 | 1 |
| Các trường Tiểu học song ngữ, quốc tế, chất lượng cao của VN | 2 | 1 | 1 | 0 | 2 | 0 | 1 |
| Các tổ chức xã hội, Trung tâm tư vấn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 |
| Các cơ quan quản lí giáo dục và Giáo dục Tiểu học | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| Cơ sở đào tạo giáo viên  | 0 | 0 | 0 | 1 | 2 | 2 | 1 |
| Các Viện nghiên cứu giáo dục và Giáo dục Tiểu học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 |

*Chú giải:*

|  |  |
| --- | --- |
| 2 | Người học sẽ làm được ngay sau khi tốt nghiệp  |
| 1 | Người học có thể làm được. Người học sẽ làm được tốt hơn nếu tích lũy kinh nghiệm và học thêm (học bổ sung, học nâng cao trình độ) |
| 0 | Không có vị trí việc làm tại môi trường làm việc tương ứng |

**4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường**

+ Có thể học nâng cao trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ngành Giáo dục Tiểu học.

+ Có thể học thêm để chuyển đổi hoặc kết hợp làm các công việc khác như: làm việc ở thư viện, chăm sóc tâm lí học sinh Tiểu học, tư vấn giáo dục v.v... ở Việt Nam.

+ Có thể học thêm để dạy các môn chuyên biệt ở Tiểu học như Tiếng Anh, Âm nhạc, Mĩ thuật, Giáo dục thể chất ở Tiểu học.

**5. Các chương trình, tài liệu chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo**

1. Luật Thủ đô.

2. Quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học ban hành kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDĐT ngày 04/05/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy tắc ứng xử nơi công cộng trên địa bàn Thành phố.

4. Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND Thành phố về việc ban hành Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức người lao động trong các cơ quan thuộc thành phố Hà Nội.

5. Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành quy chế xét tặng danh hiệu “Công dân Thủ đô ưu tú”.

6. Unesco.org/Global citizenship education.

7. Bộ giáo trình các môn học ngành Giáo dục Tiểu học trình độ đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

8. Công văn số 2196/BGDĐT- GDĐH ngày 22/4/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo.

9. Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể sau 2018.

10. Chương trình đào tạo giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông, GS.TS Đinh Quang Báo (chủ biên), NXB ĐHSP, 2016.

11. Chương trình khung giáo dục Đại học, khối ngành Sư phạm ban hành kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 10/6/2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

12. Các công trình nghiên cứu trong nước về đào tạo giáo viên tiểu học.

13. Các tài liệu nước ngoài về đào tạo giáo viên tiểu học.

14. Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13/07/2007; sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

15.Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành chương trình các môn lí luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

16. Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

17. Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin.

18. Thông tư liên tịch số 18/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 8/9/2015 của của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ LĐ-TB&XH về việc quy định tổ chức dạy, học đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và An ninh trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học.

19.Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT ngày 14/10/2015 của của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về chương trình môn Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học

20. Thang đo trình độ năng lực Niko.

 *Hà Nội, ngày tháng năm 2019*

 **HIỆU TRƯỞNG**

 **Bùi Văn Quân**